

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIẾN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến
Địa chỉ: xã Bá Hiến - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32



Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến
Địa chỉ: xã Bá Hiến - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến tiền thân là Nhà máy Gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hòa trực thuộc Tổng Công ty Thủy Tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222558 (số cũ là 1903000039) do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp đăng ký lần đầu ngày 24/09/2003, thay đổi lần thứ sáu ngày 13/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã Bá Hiến - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Hải Thuật	Thành viên
Ông Trương Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Đỗ Thị Xuân Hòa	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên

Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trương Quốc Tuấn	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Cẩm Vân	Trưởng Ban
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến

Địa chỉ: xã Bá Hiến - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc

Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Tương Quốc Tuấn

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến được lập ngày 27/03/2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 45,1 tỷ VND, lỗ lũy kế là 46,0 tỷ VND, tương ứng 460% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

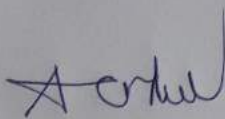
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.993.933.282	27.847.443.486
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.067.415.556	2.184.116.122
111	1. Tiền		2.067.415.556	2.184.116.122
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.797.595.193	3.261.880.843
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.479.790.198	3.728.261.093
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.186.520	1.291.420.020
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	4.223.925.817	4.080.487.255
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.908.307.342)	(5.839.204.900)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	917.375
140	III. Hàng tồn kho	7	16.956.601.503	22.010.580.938
141	1. Hàng tồn kho		19.634.674.759	24.326.479.670
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.678.073.256)	(2.315.898.732)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		172.321.030	390.865.583
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	122.489.199	341.033.752
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.831.831	49.831.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.518.899.495	21.049.297.423
220	I. Tài sản cố định		16.612.914.821	19.009.355.050
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	16.612.914.821	19.009.355.050
222	- Nguyên giá		59.507.010.741	59.099.224.450
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.894.095.920)	(40.089.869.400)
260	II. Tài sản dài hạn khác		1.905.984.674	2.039.942.373
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.905.984.674	2.039.942.373
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.512.832.777	48.896.740.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

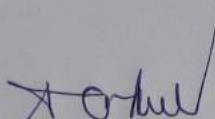
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		67.800.433.242	66.105.164.808
310	I. Nợ ngắn hạn		67.124.728.242	64.809.459.808
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	4.742.233.388	4.003.363.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.168.501	43.736.227
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	21.029.850.217	17.315.746.260
314	4. Phải trả người lao động		2.651.516.558	1.826.208.017
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1.048.266.470	794.600.150
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	6.198.750.419	7.071.888.814
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	31.428.718.689	33.732.693.340
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.224.000	21.224.000
330	II. Nợ dài hạn		675.705.000	1.295.705.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	675.705.000	1.295.705.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(27.287.600.465)	(17.208.423.899)
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	(27.287.600.465)	(17.208.423.899)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.130.000	10.000.130.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.130.000	10.000.130.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.364.112.282	1.364.112.282
415	3. Cổ phiếu quỹ		(280.000.000)	(280.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.640.929.865	7.640.929.865
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(46.012.772.612)	(35.933.596.046)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(35.933.596.046)	(36.279.038.849)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(10.079.176.566)	345.442.803
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.512.832.777	48.896.740.909



Hoàng Thế Anh
Người lập biểu



Hoàng Thế Anh
Phụ trách kế toán

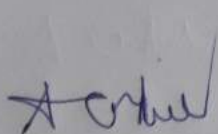


Tương Quốc Tuấn
Giám đốc

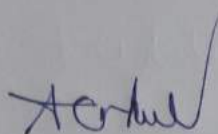
Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	43.733.747.398	42.522.783.424
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	449.753.631	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.283.993.767	42.522.783.424
11	4. Giá vốn hàng bán	19	43.805.973.123	34.650.738.063
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(521.979.356)	7.872.045.361
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.493.055	1.480.315
22	7. Chi phí tài chính	20	2.906.310.051	2.584.923.084
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.906.310.051	2.584.923.084
25	8. Chi phí bán hàng	21	2.480.832.322	1.892.894.708
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.886.251.173	2.954.807.104
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.793.879.847)	440.900.780
31	11. Thu nhập khác	23	146.370.835	427.015.009
32	12. Chi phí khác	24	1.431.667.554	522.472.986
40	13. Lợi nhuận khác		(1.285.296.719)	(95.457.977)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.079.176.566)	345.442.803
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.079.176.566)	345.442.803
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(10.369)	355



Hoàng Thế Anh
Người lập biểu



Hoàng Thế Anh
Phụ trách kế toán



Tướng Quốc Tuấn
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.079.176.566)	345.442.803
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.140.320.482	5.123.070.766
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.804.226.520	2.653.644.998
03	- Các khoản dự phòng		431.276.966	(114.017.001)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.493.055)	(1.480.315)
06	- Chi phí lãi vay		2.906.310.051	2.584.923.084
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.938.856.084)	5.468.513.569
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		395.183.208	(964.226.161)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.691.804.911	(3.309.546.451)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.392.083.218	(3.875.136.843)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		352.502.252	(646.748.584)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.679.150.184)	(2.430.341.017)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(20.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.213.567.321	(5.777.485.487)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(407.786.291)	(2.204.011.680)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.493.055	1.480.315
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(406.293.236)	(2.202.531.365)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		41.108.534.396	67.524.223.368
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(44.032.509.047)	(57.650.323.192)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.923.974.651)	9.873.900.176

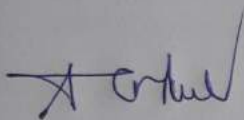
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

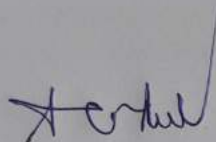
(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(116.700.566)	1.893.883.324
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.184.116.122	290.232.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.067.415.556	2.184.116.122



Hoàng Thế Anh
Người lập biểu



Hoàng Thế Anh
Phụ trách kế toán



Trương Quốc Tuấn
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến tiền thân là Nhà máy Gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hòa trực thuộc Tổng Công ty Thủy Tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222558 (số cũ là 1903000039) do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp đăng ký lần đầu ngày 24/09/2003, thay đổi lần thứ sáu ngày 13/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : xã Bá Hiến - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.130.000 đồng (Mười tỷ một trăm ba mươi nghìn đồng chẵn), tương đương với 1.000.013 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng xe tải, mua bán vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty thực hiện chính sách chiết khấu sâu giá bán nhằm đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, nhờ đó sản lượng tiêu thụ năm 2018 là hơn 30,4 triệu viên (Quy tiêu chuẩn) tăng hơn 4,5 triệu viên so với năm 2017. Tuy vậy, do giá bán giảm sâu nên tổng doanh thu chỉ tăng nhẹ so với năm trước (tăng 761 triệu đồng tương đương tăng 2% so với 2017). Ngoài ra, do chi phí đầu vào tăng lên góp phần làm giá thành đơn vị sản phẩm tăng lên. Tổng thể các yếu tố này làm giá vốn hàng bán tăng mạnh, đẩy lợi nhuận gộp của Công ty trong năm âm 521 triệu đồng (Thuyết minh số 17 và 19). Bên cạnh đó, do áp lực thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm, Công ty cũng phải tăng chiết khấu cho nhân viên bán hàng góp phần cho lợi nhuận năm nay giảm đáng kể.

Tại thời điểm 31/12/2018, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 45,1 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2018 là 46,0 tỷ VND; vốn chủ sở hữu âm 27,2 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục do Công ty là công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên được Tổng Công ty hỗ trợ về vốn, công nghệ, nhân sự để đảm bảo hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, Giám đốc Công ty đánh giá rằng các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động liên tục của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và các chi phí trực tiếp khác. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá)

khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	501.335.154	1.206.792.741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.566.080.402	977.323.381
	2.067.415.556	2.184.116.122

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Đông Á	279.342.518	(279.342.518)	279.342.518	(279.342.518)
- Nguyễn Tiến Công	287.971.314	(287.971.314)	287.971.314	(287.971.314)
- Các đối tượng khác	3.912.476.366	(3.022.346.111)	3.160.947.261	(2.953.243.669)
	4.479.790.198	(3.589.659.943)	3.728.261.093	(3.520.557.501)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	941.445.242	-	960.683.796	-
Phải thu khác	3.282.480.575	(2.318.647.399)	3.119.803.459	(2.318.647.399)
- Phải thu tiền ứng thực hiện công trình	472.000.000	(472.000.000)	472.000.000	(472.000.000)
- Phải thu Công ty CP Thiết bị Máy công trình	765.575.000	(765.575.000)	765.575.000	(765.575.000)
- Phải thu Công Ty Kiến Trúc Bách Việt	553.896.575	(553.896.575)	553.896.575	(553.896.575)
- Phải thu Công ty Tiếp thị và Truyền thông Sao Mai	100.500.000	(100.500.000)	100.500.000	(100.500.000)
- Các khoản phải thu khác	1.390.509.000	(426.675.824)	1.227.831.884	(426.675.824)
	4.223.925.817	(2.318.647.399)	4.080.487.255	(2.318.647.399)

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Máy công trình	765.575.000	-	765.575.000	-
Phải thu Công Ty Kiến Trúc Bách Việt	553.896.575	-	553.896.575	-
Phải thu tiền ứng thực hiện công trình	472.000.000	-	472.000.000	-
Phải thu Công ty Tiếp thị và Truyền thông Sao Mai	100.500.000	-	100.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đông Á	279.342.518	-	279.342.518	-
Nguyễn Tiến Công	287.971.314	-	287.971.314	-
Các đối tượng khác	3.465.780.549	16.758.614	3.407.002.599	27.083.106
	5.925.065.956	16.758.614	5.866.288.006	27.083.106

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.959.549.021	-	10.534.090.854	-
Công cụ, dụng cụ	93.692.781	-	29.253.395	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.352.626.663	(1.273.312.770)	6.668.935.416	(1.273.312.770)
Thành phẩm	6.228.806.294	(1.404.760.486)	7.094.200.005	(1.042.585.962)
	19.634.674.759	(2.678.073.256)	24.326.479.670	(2.315.898.732)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	96.292.132	280.011.621
- Các khoản khác	26.197.067	61.022.131
	122.489.199	341.033.752
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	755.415.043	681.327.786
- Chi phí sửa chữa lớn	1.142.917.081	1.310.719.878
- Các khoản khác	7.652.550	47.894.709
	1.905.984.674	2.039.942.373

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.455.351.655	24.414.272.552	6.724.802.609	504.797.634	59.099.224.450
- Đầu tư XDCB hoàn thành	407.786.291	-	-	-	407.786.291
Số dư cuối năm	27.863.137.946	24.414.272.552	6.724.802.609	504.797.634	59.507.010.741
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.343.640.239	18.277.757.470	4.985.979.624	482.492.067	40.089.869.400
- Khấu hao trong năm	1.259.321.850	992.023.380	530.575.723	22.305.567	2.804.226.520
Số dư cuối năm	17.602.962.089	19.269.780.850	5.516.555.347	504.797.634	42.894.095.920
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.111.711.416	6.136.515.082	1.738.822.985	22.305.567	19.009.355.050
Tại ngày cuối năm	10.260.175.857	5.144.491.702	1.208.247.262	-	16.612.914.821

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.371.441.680 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.087.337.484 VND.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đình Phong	2.277.668.715	2.277.668.715	1.391.920.370	1.391.920.370
- Công ty TNHH Thăng Long	430.597.230	430.597.230	403.459.000	403.459.000
- Công ty TNHH Than Linh Anh	361.032.660	361.032.660	155.512.650	155.512.650
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.672.934.783	1.672.934.783	2.052.470.980	2.052.470.980
	4.742.233.388	4.742.233.388	4.003.363.000	4.003.363.000
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	254.293.500	254.293.500	280.539.000	280.539.000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.025.050.780	2.106.061.612	400.404.284	-	9.730.708.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	686.816.518	-	-	-	686.816.518
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.379.225	73.271.109	-	-	112.650.334
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.947.656.972	676.486.080	124.617.450	-	3.499.525.602
Các loại thuế khác	-	5.616.842.765	1.386.306.890	3.000.000	-	7.000.149.655
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.500.000	1.500.000	-	-
	-	17.315.746.260	4.243.625.691	529.521.734	-	21.029.850.217

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	802.417.005	575.257.138
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	109.485.824	173.888.467
- Chi phí phải trả khác	136.363.641	45.454.545
	1.048.266.470	794.600.150

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả khác chi tiết theo số dư lớn		
Kinh phí công đoàn	63.909.626	295.464
Bảo hiểm xã hội	-	953.835.296
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.822.922.708	4.822.922.708
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	491.070.900	491.070.900
Phải trả người lao động phụ cấp độc hại, tiền ăn ca	100.802.829	130.282.489
Công ty CP Viglacera Hạ Long - Phí chuyển giao công nghệ	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.044.356	173.481.957
	6.198.750.419	7.071.888.814
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội	-	742.608.761
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.822.922.708	4.822.922.708
Công ty CP Viglacera Hạ Long - Phí chuyển giao công nghệ	500.000.000	500.000.000
	5.322.922.708	6.065.531.469
c) Phải trả khác là các bên liên quan	5.322.922.708	5.322.922.708
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>		

Công ty đang trong giai đoạn sản xuất kinh doanh khó khăn và bị lỗ nhiều năm nên dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh không đủ để chi trả khoản phí chuyển giao công nghệ phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Riêng khoản tiền phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP là khoản tiền cho vay và một số khoản nợ khác Tổng Công ty chưa thu để hỗ trợ Công ty trong giai đoạn khó khăn.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	33.112.693.340	33.112.693.340	41.108.534.396	43.412.509.047	30.808.718.689	30.808.718.689
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	29.944.957.340	29.944.957.340	41.108.534.396	41.844.509.047	29.208.982.689	29.208.982.689
- Vay ngắn hạn đối tượng khác	3.167.736.000	3.167.736.000	-	1.568.000.000	1.599.736.000	1.599.736.000
Vay dài hạn đến hạn trả	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000
	33.732.693.340	33.732.693.340	41.728.534.396	44.032.509.047	31.428.718.689	31.428.718.689
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	1.915.705.000	1.915.705.000	-	620.000.000	1.295.705.000	1.295.705.000
	1.915.705.000	1.915.705.000	-	620.000.000	1.295.705.000	1.295.705.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(620.000.000)	(620.000.000)	(620.000.000)	(620.000.000)	(620.000.000)	(620.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.295.705.000	1.295.705.000			675.705.000	675.705.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn				30.808.718.689	33.112.693.340
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Thả nổi	Thế chấp	29.208.982.689	29.944.957.340
- Vay cá nhân	VND	7,5% - 8%	Tín chấp	1.599.736.000	3.167.736.000
				30.808.718.689	33.112.693.340

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Thả nổi	2021	Thế chấp	1.295.705.000	1.915.705.000
					1.295.705.000	1.915.705.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(620.000.000)	(620.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					675.705.000	1.295.705.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.000.130.000	1.364.112.282	(280.000.000)	7.640.929.865	(36.279.038.849)	(17.553.866.702)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	345.442.803	345.442.803
Số dư cuối năm trước	<u>10.000.130.000</u>	<u>1.364.112.282</u>	<u>(280.000.000)</u>	<u>7.640.929.865</u>	<u>(35.933.596.046)</u>	<u>(17.208.423.899)</u>
Số dư đầu năm nay	10.000.130.000	1.364.112.282	(280.000.000)	7.640.929.865	(35.933.596.046)	(17.208.423.899)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(10.079.176.566)	(10.079.176.566)
Số dư cuối năm nay	<u>10.000.130.000</u>	<u>1.364.112.282</u>	<u>(280.000.000)</u>	<u>7.640.929.865</u>	<u>(46.012.772.612)</u>	<u>(27.287.600.465)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.117.110.000	51,17%	5.117.110.000	51,17%
Ông Đinh Quang Huy	955.790.000	9,56%	-	0,00%
Bà Nguyễn Thị Minh	-	0,00%	955.790.000	9,56%
Ông Hàn Quốc Cường	587.000.000	5,87%	587.000.000	5,87%
Các cổ đông khác	3.060.230.000	30,60%	3.060.230.000	30,60%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	280.000.000	2,80%	280.000.000	2,80%
Cộng	10.000.130.000	100%	10.000.130.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.000.130.000	10.000.130.000
- Vốn góp cuối năm	10.000.130.000	10.000.130.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.013	1.000.013
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.000.013	1.000.013
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.013	1.000.013
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	28.000	28.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000	28.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	972.013	972.013
- Cổ phiếu phổ thông	972.013	972.013

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.640.929.865	7.640.929.865
	7.640.929.865	7.640.929.865

16. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 1940/HĐTĐ ngày 12/03/2012 thuê đất tại xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và sản xuất kinh doanh đến tháng 12/2046. Diện tích khu đất thuê là 141.642,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	43.733.747.398	42.522.783.424
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	43.733.747.398	42.522.783.424
	43.733.747.398	42.522.783.424

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	449.753.631	-
	449.753.631	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	43.443.798.599	34.650.738.063
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	43.443.798.599	34.650.738.063
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	362.174.524	-
	43.805.973.123	34.650.738.063

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.906.310.051	2.584.923.084
	2.906.310.051	2.584.923.084

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.911.927.848	1.239.063.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.807.360	6.807.360
Chi phí khác bằng tiền	562.097.114	647.023.492
	2.480.832.322	1.892.894.708

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.604.802.858	1.995.722.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.786.018	52.030.872
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	69.102.442	(114.017.001)
Chi phí khác bằng tiền	1.189.559.855	1.021.070.689
	2.886.251.173	2.954.807.104

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ	13.200.000	51.403.929
Thu tiền điện, nước sinh hoạt	107.368.000	117.178.364
Tiền phạt thu được	10.210.370	13.953.050
Hoàn nhập lương phép đã trích thừa các năm trước	-	107.654.829
Ghi nhận thu nhập từ kiểm kê thừa	11.607.509	88.289.837
Các khoản khác	3.984.956	48.535.000
	146.370.835	427.015.009

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	1.383.306.890	381.015.028
Phạt chậm nộp bảo hiểm	48.360.664	71.886.879
Xử lý công nợ	-	60.947.939
Các khoản khác	-	8.623.140
	1.431.667.554	522.472.986

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.079.176.566)	345.442.803
Các khoản điều chỉnh tăng	4.407.080.047	1.970.760.096
- Chi phí lãi vay vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao	2.906.310.051	1.449.029.312
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	69.102.442	7.880.938
- Các khoản tiền phạt	1.431.667.554	452.901.907
- Xử lý công nợ	-	60.947.939
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.316.202.899)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đã tính thuế các năm trước	-	(121.897.939)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(2.194.304.960)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.672.096.519)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	686.816.518	706.816.518
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(20.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	686.816.518	686.816.518

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.079.176.566)	345.442.803
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.079.176.566)	345.442.803
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	972.013	972.013
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10.369)	355

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.791.180.671	16.015.537.399
Chi phí nhân công	16.386.195.341	16.898.172.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.804.226.520	2.653.644.998
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	69.102.442	(114.017.001)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.872.139.706	4.138.860.854
Chi phí khác bằng tiền	7.706.334.950	7.547.461.109
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	45.629.179.630	47.139.660.204

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	2.067.415.556	-	2.184.116.122	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.703.716.015	(5.908.307.342)	7.808.748.348	(5.839.204.900)
	10.771.131.571	(5.908.307.342)	9.992.864.470	(5.839.204.900)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	32.104.423.689	35.028.398.340
Phải trả người bán, phải trả khác	10.940.983.807	11.075.251.814
Chi phí phải trả	1.048.266.470	794.600.150
	44.093.673.966	46.898.250.304

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thống tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	2.067.415.556	-	-	2.067.415.556
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.795.408.673	-	-	2.795.408.673
Cộng	4.862.824.229	-	-	4.862.824.229
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	2.184.116.122	-	-	2.184.116.122
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.969.543.448	-	-	1.969.543.448
Cộng	4.153.659.570	-	-	4.153.659.570

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	31.428.718.689	675.705.000	-	32.104.423.689
Phải trả người bán, phải trả khác	10.940.983.807	-	-	10.940.983.807
Chi phí phải trả	1.048.266.470	-	-	1.048.266.470
Cộng	43.417.968.966	675.705.000	-	44.093.673.966
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	33.732.693.340	1.295.705.000	-	35.028.398.340
Phải trả người bán, phải trả khác	11.075.251.814	-	-	11.075.251.814
Chi phí phải trả	794.600.150	-	-	794.600.150
Cộng	45.602.545.304	1.295.705.000	-	46.898.250.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	41.108.534.396	67.524.223.368

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	44.032.509.047	57.650.323.192

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	123.771.900	-
Chi phí in lịch			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	13.625.000	21.800.000
Chi phí đào tạo			
Trường Cao đẳng Nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	10.000.000	12.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		254.293.500	280.539.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	65.367.500	50.380.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	95.624.000	95.624.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Công ty mẹ	93.302.000	93.302.000
Trường Cao đẳng Nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	41.233.000
Phải trả ngắn hạn khác		5.322.922.708	5.322.922.708
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.822.922.708	4.822.922.708
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Công ty mẹ	500.000.000	500.000.000

Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến
Địa chỉ: xã Bá Hiến - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc

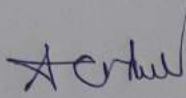
Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

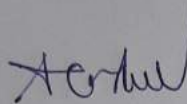
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	209.000.000	216.700.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thế Anh
Người lập biểu



Hoàng Thế Anh
Phụ trách kế toán



Tường Quốc Tuấn
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2019

